

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 06 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		975.639.193.500	1.010.230.342.587
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	189.430.370.768	199.971.822.650
111	1. Tiền		88.930.370.768	133.571.822.650
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.500.000.000	66.400.000.000
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	125.000.000.000	176.680.000.000
121	1. Các khoản đầu tư ngắn hạn		125.000.000.000	176.680.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		129.079.927.014	114.299.705.164
131	1. Phải thu khách hàng		116.660.470.323	98.584.187.136
132	2. Trả trước cho người bán	6	3.667.602.886	10.843.467.910
135	4. Các khoản phải thu khác	7	10.644.291.280	7.178.598.356
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.892.437.475)	(2.306.548.238)
140	IV. Hàng tồn kho	8	501.882.143.503	494.530.328.491
141	1. Hàng tồn kho		506.435.895.666	500.052.715.154
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.553.752.163)	(5.522.386.663)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.246.752.215	24.748.486.282
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	11.223.213.920	6.356.328.012
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.627.967.871	15.463.555.534
154	3. Thuế phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		5.395.570.424	2.928.602.736
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		412.892.613.688	420.327.613.880
220	I. Tài sản cố định		395.952.902.012	409.728.392.872
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	359.965.960.164	366.564.402.220
222	Nguyên giá		708.634.636.621	684.393.347.188
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(348.668.676.457)	(317.828.944.968)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	29.156.955.609	29.788.500.179
228	Nguyên giá		52.348.950.060	52.348.950.060
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.191.994.451)	(22.560.449.881)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	6.829.986.239	13.375.490.473
250	II. Khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.600.000.000	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
258	2. Đầu tư dài hạn khác	14	3.600.000.000	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		13.339.711.676	10.599.221.008
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.213.499.384	5.943.031.799
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.935.812.292	4.465.789.209
268	3. Tài sản dài hạn khác		190.400.000	190.400.000
269	IV. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.388.531.807.188	1.430.557.956.467

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 06 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		869.925.620.094	929.951.637.589
310	I. Nợ ngắn hạn		869.363.459.094	929.389.476.589
311	1. Vay ngắn hạn	15	632.862.993.664	479.745.955.581
312	2. Phải trả người bán		109.205.077.880	290.662.263.475
313	3. Người mua trả tiền trước		4.905.083.516	2.059.417.164
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	19.721.287.930	13.360.611.744
315	5. Phải trả người lao động		56.827.492.624	75.066.066.715
316	6. Chi phí phải trả	17	31.461.653.706	32.230.758.043
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	4.205.796.898	19.998.117.034
329	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	7.209.488.073	8.828.683.963
323	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		2.964.584.803	7.437.602.870
330	II. Nợ dài hạn		562.161.000	562.161.000
333	1. Phải trả dài hạn khác		562.161.000	562.161.000
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	-
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		518.606.187.094	498.315.000.437
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	518.606.187.094	498.315.000.437
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		269.878.430.000	269.878.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.295.088.755	62.295.088.755
414	3. Cổ phiếu quỹ		(14.419.110.657)	(14.419.110.657)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		50.253.243.359	50.253.243.359
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		26.987.843.000	26.987.843.000
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		123.610.692.637	103.319.505.980
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	2.291.318.441
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.388.531.807.188	1.430.557.956.467

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU		30 tháng 06 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	Ngoại tệ : Đô la Mỹ		350.908	2.222.321
	Ngoại tệ : EUR		-	-

Ghi chú : Các số ghi trong dấu () là số âm.

LẬP BIỂU / Q.TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH



Nguyễn Duy Hưng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	535.215.082.681	517.589.072.529	950.016.986.158	879.895.274.462
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	21.780.340	37.827.154	24.698.464	37.827.154
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)		535.193.302.341	517.551.245.375	949.992.287.694	879.857.447.308
11	4. Giá vốn hàng bán		429.824.319.110	416.849.186.694	777.231.764.271	713.715.834.442
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		105.368.983.231	100.702.058.681	172.760.523.423	166.141.612.866
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	7.128.069.466	3.941.961.900	10.910.314.895	6.646.385.431
22	7. Chi phí tài chính	22	10.818.907.596	7.952.019.114	16.668.014.042	13.712.911.820
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.908.002.573	3.821.181.621	9.728.613.076	7.763.617.048
24	8. Chi phí bán hàng		64.274.206.072	59.240.506.263	107.523.827.675	100.168.211.198
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.523.269.649	11.367.362.860	16.236.176.218	18.686.857.543
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		27.880.669.380	26.084.132.344	43.242.820.383	40.220.017.736
31	11. Thu nhập khác	23	285.156.344	208.710.658	522.393.787	310.528.292
32	12. Chi phí khác	23	-	4.101.271	318.671.575	8.647.007
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		285.156.344	204.609.387	203.722.212	301.881.285
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		28.165.825.724	26.288.741.731	43.446.542.595	40.521.899.021
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	5.969.173.267	6.762.579.677	9.360.345.660	10.320.252.514
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		529.976.917	-	529.976.917	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		21.666.675.540	19.526.162.054	33.556.220.018	30.201.646.507
	17.1. Lợi ích cổ đông thiểu số		5.917.281	9.196.418	(47.482.139)	10.182.795
	17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		21.660.758.259	19.516.965.636	33.603.702.157	30.191.463.712
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		814	733	1.262	1.134

LẬP BIỂU / Q.TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

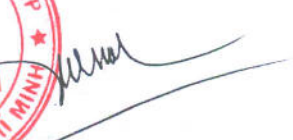


Nguyễn Duy Hưng



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01.01 đến 30.06 năm 2014	Từ 01.01 đến 30.06 năm 2013
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		43.446.542.595	40.521.899.021
2. Điều chỉnh cho các khoản:			33.163.487.418	33.621.784.104
- Khấu hao và khấu trừ	02		31.471.276.059	27.785.071.688
- Các khoản dự phòng	03		(1.382.745.263)	1.194.260.479
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3.434.020.702	1.697.629.621
- Lãi tiền gửi	05		(10.087.677.156)	(4.822.964.682)
- Lợi nhuận do thanh lý tài sản cố định	06		-	4.169.950
- Chi phí lãi vay	07		9.728.613.076	7.763.617.048
- Lợi thế thương mại	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		76.610.030.013	74.143.683.125
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(13.965.518.646)	3.280.836.801
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(6.613.884.450)	(28.891.920.904)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		(191.251.935.899)	151.385.102.695
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	12		(8.137.353.493)	966.627.535
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.082.572.634)	(7.617.123.212)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13.431.417.051)	(12.184.072.939)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.289.799.703	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(164.582.852.457)	181.083.133.101
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(25.252.355.323)	(19.249.971.236)
2. Tiền thu từ t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34.500.000.000)	(13.885.980.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		85.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.569.894.653	2.916.770.238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		31.817.539.330	(30.219.180.998)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2.400.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(52.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.317.252.629.782	448.023.689.073
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.163.635.591.699)	(496.493.068.279)
5. Tiền chi thanh toán khoản phải trả dài hạn khác	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.594.303.750)	(25.014.486.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		122.022.734.333	(71.135.865.966)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(10.742.578.794)	79.728.086.137
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	199.971.822.650	83.912.724.201
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		201.126.912	733.271.812
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	4	189.430.370.768	164.374.082.150

LẬP BIỂU / Q.TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH


Nguyễn Duy Hưng



Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Thanh Văn

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh

Ngày cấp

4103002690 - Điều chỉnh lần thứ nhất

ngày 17 tháng 4 năm 2007

0300405462 - Điều chỉnh lần thứ mười hai

ngày 26 tháng 08 năm 2013

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 69/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất pin, ắc quy; kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, vật tư và thiết bị cho sản xuất. Tuy nhiên, hiện nay Công ty chỉ đang hoạt động sản xuất và phân phối các loại pin và ắc quy.

Công ty có trụ sở chính tại 321 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 1.142 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.172 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đã được phát hành riêng rẽ.

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất - kinh doanh dở dang	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v), có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa & vật kiến trúc	10 - 25 năm
Nhà xưởng & máy móc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định khác	5 năm

3.7 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung sau :

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản phải đã thu hoặc sẽ thu được sau khi loại trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30.06.2014	31.12.2013
Tiền mặt	926.771.568	1.332.387.883
Tiền gửi ngân hàng	88.003.599.200	132.239.434.767
Các khoản tương đương tiền	100.500.000.000	66.400.000.000
TỔNG CỘNG	189.430.370.768	199.971.822.650

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Là các khoản gửi tiết kiệm với lãi suất từ 7,4% đến 8,7%/năm tại các ngân hàng thương mại như sau :

	VNĐ	
	30.06.2014	31.12.2013
Ngân hàng TMCP BIDV		55.000.000.000
Ngân hàng TMCP ACB	125.000.000.000	100.500.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		10.000.000.000
Công ty CP Tài Chính HCVN		10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN		1.180.000.000
TỔNG CỘNG	125.000.000.000	176.680.000.000

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán bao gồm trả trước để nhập khẩu nguyên vật liệu cho sản xuất, mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	30.06.2014	31.12.2013
Tiền lãi ngân hàng phải thu	10.558.409.722	7.158.804.458
Tài sản thiếu chờ xử lý	21.734.875	
Phải thu khác	64.146.683	19.793.898
TỔNG CỘNG	10.644.291.280	7.178.598.356

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30.06.2014	31.12.2013
Nguyên vật liệu	186.305.366.295	179.524.326.464
Thành phẩm	138.530.285.304	129.952.912.479
Hàng đi đường	85.199.710.965	101.664.348.865
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.141.956.004	88.827.628.550
Hàng hóa	258.577.098	83.498.796
TỔNG CỘNG	506.435.895.666	500.052.715.154
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.553.752.163)	(5.522.386.663)
GIÁ TRỊ THUẦN	501.882.143.503	494.530.328.491

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>						
Số dư đầu kỳ	130.371.268.287	523.501.281.378	19.339.259.963	9.900.632.260	1.280.905.300	684.393.347.188
Phân loại lại						
Mua trong kỳ	-	22.833.901.251	1.407.388.182	-	-	24.241.289.433
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm do KTNN	-	-	-	-	-	-
Thanh lý						
Số dư cuối kỳ	<u>130.371.268.287</u>	<u>546.335.182.629</u>	<u>20.746.648.145</u>	<u>9.900.632.260</u>	<u>1.280.905.300</u>	<u>708.634.636.621</u>
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu kỳ	<u>43.617.024.662</u>	<u>255.189.585.409</u>	<u>11.090.826.978</u>	<u>7.419.071.672</u>	<u>512.436.247</u>	<u>317.828.944.968</u>
Phân loại lại						
Khấu hao trong kỳ	4.067.831.234	25.114.018.343	874.162.880	673.339.499	110.379.533	30.839.731.489
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>47.684.855.896</u>	<u>280.303.603.752</u>	<u>11.964.989.858</u>	<u>8.092.411.171</u>	<u>622.815.780</u>	<u>348.668.676.457</u>
<u>Giá trị còn lại</u>						
Vào ngày 31/12/2013	<u>86.754.243.625</u>	<u>268.311.695.969</u>	<u>8.248.432.985</u>	<u>2.481.560.588</u>	<u>768.469.053</u>	<u>366.564.402.220</u>
Vào ngày 30/06/2014	<u>82.686.412.391</u>	<u>266.031.578.877</u>	<u>8.781.658.287</u>	<u>1.808.221.089</u>	<u>658.089.520</u>	<u>359.965.960.164</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VNĐ
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>			
Số dư đầu kỳ	47.293.702.056	5.055.248.004	52.348.950.060
Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	<u>47.293.702.056</u>	<u>5.055.248.004</u>	<u>52.348.950.060</u>
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>			
Số dư đầu kỳ	19.614.657.918	2.945.791.963	22.560.449.881
Khấu hao trong kỳ	271.680.439	359.864.131	631.544.570
Số dư cuối kỳ	<u>19.886.338.357</u>	<u>3.305.656.094</u>	<u>23.191.994.451</u>
<u>Giá trị còn lại</u>			
Vào ngày 31/12/2013	27.679.044.138	2.109.456.041	29.788.500.179
Vào ngày 30/06/2014	<u>27.407.363.699</u>	<u>1.749.591.910</u>	<u>29.156.955.609</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VNĐ
	<i>30.06.2014</i>	<i>31.12.2013</i>
XN Ấc Quy Đồng Nai 2- phần mở rộng	3.796.004.734	3.812.703.000
Hệ thống máy móc, thiết bị	3.700.587.847	3.755.140.988
Nhà xưởng & vật kiến trúc		
Sửa chữa lớn dở dang	84.943.315	7.252.012
Khác	10.473.572	50.310.000
Nhà máy khác	3.033.981.505	9.562.787.473
Máy móc thiết bị	393.346.989	7.551.135.745
Sửa chữa lớn dở dang	671.784.788	
Khác	1.968.849.728	2.011.651.728
TỔNG CỘNG	<u>6.829.986.239</u>	<u>13.375.490.473</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

		VNĐ
	30.06.2014	31.12.2013
Thuê văn phòng và nhà xưởng	7.610.892.640	48.000.000
Công cụ, dụng cụ	640.457.091	848.220.182
Phí quảng cáo	2.516.616.193	4.390.207.094
Khác	455.247.996	1.069.900.736
TỔNG CỘNG	11.223.213.920	6.356.328.012

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

		VNĐ
	30.06.2014	31.12.2013
Thiết bị và công cụ, dụng cụ	7.858.208.872	4.586.700.368
Thuê văn phòng và nhà xưởng	465.589.040	605.849.848
Phí quảng cáo		
Khác	889.701.472	750.481.583
TỔNG CỘNG	9.213.499.384	5.943.031.799

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Ngày 07/03/2014 HĐQT ra nghị quyết thoái vốn tại Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú, đến nay chưa thoái xong. Tuy nhiên để chứng minh năng lực tài chính thực hiện dự án, các đối tác đã tăng vốn từ 6 tỷ lên 160 tỷ. Hiện tại, Pinaco chỉ chiếm 2,25% và khoản đầu tư này trở thành đầu tư dài hạn.

15. VAY NGẮN HẠN

		VNĐ
	30.06.2014	31.12.2013
Vay ngắn hạn	632.862.993.664	479.245.955.581
Nợ dài hạn đến hạn phải trả		
TỔNG CỘNG	632.862.993.664	479.245.955.581

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau :

	Số ngày 30.06.2014			Kỳ hạn trả	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Đô la Mỹ	EUR			
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	119.719.564.447	5.617.999,27		07/07/2014 – 24/09/2014	2,8%/năm	Tín chấp
Ngân hàng CTBC	42.677.737.102	2.002.709,39		11/08/2014 – 12/12/2014	2,8%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	221.891.152.815	10.412.536,50		22/07/2014 – 20/12/2014	2,8% - 3,7%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	141.096.090.641	6.621.121,10		07/07/2014 – 27/10/2014	2,8% - 3,7%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần XNK Việt Nam	58.810.000.000	Vay VND lãi suất USD		19/09/2014 – 06/11/2014	2,8% - 2,9%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương VN	48.668.448.659	Vay VND lãi suất USD		25/08/2014 – 13/10/2014	2,8% - 3,3%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	632.862.993.664	24.654.366,26				

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		VNĐ
	30.06.2014	31.12.2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25)	5.969.173.267	10.040.289.658
Thuế thu nhập cá nhân	94.536.470	237.227.165
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	75.523.913	3.081.720.481
Tiền thuê đất	13.579.285.280	
Các khoản khác	2.769.000	1.374.440
TỔNG CỘNG	19.721.287.930	13.360.611.744

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		VNĐ
	30.06.2014	31.12.2013
Hoa hồng và chiết khấu phải trả cho các đại lý	24.318.616.509	25.415.560.978
Chi phí lãi vay	626.561.275	666.572.115
Chi phí khác (Vận chuyển, thuê kho, phí kiểm toán)	3.621.016.448	2.636.650.950
Phải trả khác (tiền thuê đất 2011, 2013 chưa nộp)		1.931.724.000
Chi phí tư vấn	1.580.250.000	1.580.250.000
Chi phí khác	1.315.209.474	
TỔNG CỘNG	31.461.653.706	32.230.758.043

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

		VNĐ
	30.06.2014	31.12.2013
Kinh phí công đoàn	450.492.490	873.401.600
Bảo hiểm xã hội	125.020.909	130.165.346
Tài sản thừa chờ xử lý	16.809.367	128.289.125
Cổ tức phải trả		18.637.521.700
Khác	3.613.474.132	228.739.263
TỔNG CỘNG	4.205.796.898	19.998.117.034

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện khoản trích trước chi phí bảo hành của sản phẩm đã bán còn trong thời hạn bảo hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Công ty Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ							
	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư và phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước								
Số đầu kỳ	269.878.430.000	62.295.088.755	-14.367.110.657	-	80.384.982.904	26.987.843.000	105.004.719.104	530.183.953.106
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	61.411.125.955	61.411.125.955
Chi trả cổ tức								
- <i>Bằng tiền</i>							-53.250.062.000	-53.250.062.000
- <i>Mua cổ phiếu quỹ</i>	-	-	-52.000.000	-	-	-	-	-52.000.000
Phân chia lợi nhuận								
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	3.076.961.587	-	-6.769.315.492 -3.076.961.587	-6.769.315.492
Nộp thuế TNDN bổ sung năm 2010, 2011	-	-	-	-	-33.208.701.132	-	-	-33.208.701.132
Số cuối kỳ	269.878.430.000	62.295.088.755	-14.419.110.657	-	50.253.243.359	26.987.843.000	103.319.505.980	498.315.000.437
Kỳ này								
Số đầu kỳ	269.878.430.000	62.295.088.755	-14.419.110.657	-	50.253.243.359	26.987.843.000	103.319.505.980	498.315.000.437
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	33.603.702.157	33.603.702.157
Chi trả cổ tức								
- <i>Bằng tiền</i>							-13.312.515.500	-13.312.515.500
- <i>Mua cổ phiếu quỹ</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân chia lợi nhuận								
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	269.878.430.000	62.295.088.755	-14.419.110.657	-	50.253.243.359	26.987.843.000	123.610.692.637	518.606.187.094

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 Việt Nam đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Vốn cổ phần đã phát hành

	30.06.2014		31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.987.843	269.878.430.000	26.987.843	269.878.430.000
Cổ phiếu quỹ nắm giữ				
Cổ phiếu phổ thông	-362.812	-14.419.110.657	-361.512	-14.367.110.657
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.625.031	266.250.310.000	26.626.331	266.263.310.000

20.2 Cổ tức

VNĐ
Kỳ này

Cổ tức chi trả :

- Cổ tức đợt 2 năm 2013 : 700 đồng/cp, chi trả bằng tiền mặt. 18.637.521.700
(vào ngày 17/01/2014)
- Cổ tức đợt 3 năm 2013 : 500 đồng/cp, chi trả bằng tiền mặt. 13.312.515.500
(vào ngày 30/05/2014)

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu bán hàng	950.016.986.158	879.895.274.462
Doanh thu pin, ắc quy	943.754.449.489	874.970.555.790
Doanh thu hàng khuyến mãi	6.262.536.669	4.924.718.672
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán trả lại	15.695.734	37.827.154
Chiết khấu thương mại	9.002.730	
Doanh thu thuần	949.992.287.694	879.857.447.308

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VNĐ
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	10.089.115.592	4.822.964.682
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	280.452.359	1.467.776.032
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	306.501.396	
Khác	234.245.548	355.644.717
TỔNG CỘNG	10.910.314.895	6.646.385.431

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VNĐ
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	9.728.613.076	7.763.617.048
Chiết khấu thanh toán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.997.751.956	5.949.294.772
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.941.649.010	
Khác		
TỔNG CỘNG	16.668.014.042	13.712.911.820

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VNĐ
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	522.393.787	310.528.292
Thu bán phế liệu	522.393.787	310.528.292
Thu thanh lý tài sản		
Thu nhập khác		
Chi phí khác	318.671.575	8.647.007
Giá vốn của bán phế liệu		
Chi phí thanh lý tài sản		
Chi phí khác	318.671.575	8.647.007
GIÁ TRỊ THUẦN	203.722.212	301.881.285

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

	<i>Kỳ này</i>	<i>VNĐ Kỳ trước</i>
Nguyên vật liệu trong chi phí SX	643.599.944.987	615.749.504.594
Chi phí nhân công trong chi phí sản xuất	85.714.936.279	79.137.390.679
Chi phí khấu hao	31.471.276.059	27.785.071.688
Chi phí DV mua ngoài	44.772.183.649	39.298.779.851
Chi phí khác	107.063.043.579	99.132.834.722
TỔNG CỘNG	912.621.384.553	861.103.581.534

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ tài chính.

	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>VNĐ Tổng cộng</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	43.242.820.383	203.722.212	43.446.542.595
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán	899.721.415		899.721.415
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	42.343.098.968	203.722.212	42.546.821.180
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	9.315.481.773	44.818.887	9.360.300.660
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ			10.040.289.658
Thuế TNDN trả trong kỳ			13.431.417.051
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ			5.969.173.267

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty trong cùng Tập Đoàn.

Nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau :

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	12.681.449.440
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	73.747.300
Cty CP Bột Giặt và Hóa Chất Đức Giang	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	770.044.871
XN Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	73.053.800

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu, phải trả bên liên quan được thể hiện như sau:

			VNĐ
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Công ty trong cùng Tập đoàn	Ký quỹ để mua nguyên vật liệu	158.400.000
<i>Phải trả khách hàng</i>			
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	1.934.011.200
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	5.043.500
XN Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn Bình Dương	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	12.562.000

Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo vùng địa lý.

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng	
	6T/2014	6T/2013	6T/2014	6T/2013	6T/2014	6T/2013
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán ra bên ngoài	752.296.026.313	708.887.339.692	197.696.261.381	170.970.107.616	949.992.287.694	879.857.447.308
Tài sản của bộ phận	1.388.531.807.188	1.257.418.596.022	-	-	1.388.531.807.188	1.257.418.596.022
Chi tiêu vốn	25.252.355.323	19.249.971.236	-	-	25.252.355.323	19.249.971.236

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

28. CÁC CAM KẾT

• **CAM KẾT VỐN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty có cam kết đầu tư xây dựng phục vụ mở rộng sản xuất đáp ứng thị trường với số tiền là 3.240.570.817 VNĐ, bao gồm :

	30.06.2014	31.12.2013
Máy móc và thiết bị	1.553.921.913	4.824.930.275
Nhà cửa và vật kiến trúc	101.355.480	864.238.642
Hệ thống điện	202.273.000	2.379.173.200
Dây chuyền sản xuất		
Khác	1.383.020.424	1.423.481.500
TỔNG CỘNG	3.240.570.817	9.491.823.617

• **HỢP ĐỒNG THUÊ**

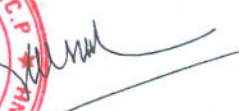
Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau :

	31.03.2014	31.12.2013
Trong vòng một năm	1.721.692.000	1.798.508.000
Trong vòng hai đến năm năm	2.814.520.000	3.341.958.000
Sau năm năm		
TỔNG CỘNG	4.536.212.000	5.140.466.000



Nguyễn Duy Hưng
Lập biểu/Q.TP Kế Toán Tài Chính





Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 07 năm 2014